

Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT THỊ TRẤN SA THẦY THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	LOẠI ĐẤT	NĂM 2030					ĐẾN NĂM 2035				
		DIỆN TÍCH (ha)			TỈ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m²/người)	DIỆN TÍCH (ha)			TỈ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m²/người)
		Hiện trạng	Phát triển mới	Tổng cộng			Hiện trạng	Phát triển mới	Tổng cộng		
	DÂN SỐ DỰ KIẾN (người)		30.000				35.000				
	Dân số thường trú (người)		21.000				24.200				
	Dân số tạm trú quy đổi (người)		9.000				10.800				
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH			1.393,13	100,00				1.393,13	100,00	
I	Khu đất dân dụng	318,31		444,43	31,90	148	318,30		492,11	35,32	141
	Đất dân dụng phát triển mới		126,12	126,12		76		173,80	173,80		80
1	Nhóm nhà ở			289,44	20,78	96		82,61	302,80	21,74	87
1.2	Nhóm nhà ở mới		69,24	69,24	4,97	42		82,61	82,61	5,93	38
1.2	Nhóm nhà ở hiện trạng	220,19	0,00	220,19	15,81		220,19	0,00	220,19	15,81	
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ.	0,00	3,62	3,62	0,26		0,00	3,62	3,62	0,26	
3	Giáo dục (Trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non)	16,77	2,21	18,98	1,36		16,77	2,21	18,98	1,36	
4	Dịch vụ công cộng khác (y tế, văn hóa, TDTT, thương mại...)	4,76	9,62	14,38	1,03	5	4,76	13,12	17,88	1,28	5
5	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,56	0,00	0,56	0,04		0,56	0,00	0,56	0,04	
6	Cây xanh sử dụng công cộng	9,95	20,34	30,29	2,17	10	9,95	23,96	33,92	2,43	10
7	Giao thông đô thị	63,94	21,09	85,03	6,10		63,94	45,55	109,48	7,86	
8	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	2,14	0,00	2,14	0,15		2,14	2,73	4,87	0,35	
II	Khu đất ngoài dân dụng	72,11	39,85	111,94	8,04			193,68	265,79	19,08	

TT	LOẠI ĐẤT	NĂM 2030					ĐẾN NĂM 2035				
		DIỆN TÍCH (ha)			TỈ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m ² /người)	DIỆN TÍCH (ha)			TỈ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m ² /người)
		Hiện trạng	Phát triển mới	Tổng cộng			Hiện trạng	Phát triển mới	Tổng cộng		
1	Sản xuất công nghiệp - TTCN	0,00	25,03	25,03	1,80		0,00	35,31	35,31	2,53	
2	Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	1,58	0,00	1,58	0,11		1,58	0,00	1,58	0,11	
3	Cơ quan trụ sở ngoài đô thị	12,24	4,63	16,86	1,21		12,24	4,63	16,86	1,21	
4	Dịch vụ du lịch	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	139,62	139,62	10,02	
5	Trung tâm y tế	2,34	0,00	2,34	0,17		2,34	0,00	2,34	0,17	
6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	8,43	5,46	13,88	1,00		8,43	6,48	14,90	1,07	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	
8	Cây xanh chuyên dụng	0,00	4,73	4,73	0,34		0,00	7,66	7,66	0,55	
9	Di tích, tôn giáo	1,75	0,00	1,75	0,13		1,75	0,00	1,75	0,13	
10	An ninh	3,17	0,00	3,17	0,23		3,17	0,00	3,17	0,23	
11	Quốc phòng	24,66	0,00	24,66	1,77		24,66	0,00	24,66	1,77	
12	Giao thông đối ngoại	17,94	0,00	17,94	1,29		17,94	0,00	17,94	1,29	
13	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	
III	Khu nông nghiệp và chức năng khác	836,76	0,00	836,76	60,06		635,23	0,00	635,23	45,60	
1	Đất rừng đặc dụng	73,26	0,00	73,26	5,26		73,26	0,00	73,26	5,26	
2	Đất rừng sản xuất	3,41	0,00	3,41	0,24		3,41	0,00	3,41	0,24	
3	Sản xuất nông nghiệp	734,72	0,00	734,72	52,74		486,31	0,00	486,31	34,91	
4	Đất dự trữ	0,00	0,00	0,00	0,00		46,88	0,00	46,88	3,37	
5	Hồ ao đầm	1,62	0,00	1,62	0,12		1,62	0,00	1,62	0,12	
6	Sông suối kênh rạch	23,75	0,00	23,75	1,70		23,75	0,00	23,75	1,70	
7	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	